

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÔNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2024/DS-ST
Ngày 26 - 9 - 2024
V/v “T/c hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Văn Hội.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Minh; Ông Y Lợi Êban.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Ngọc Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Krông Bông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 83/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 25/2024/QĐST- DS ngày 11/9/2024; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 113/2024/QĐST- DS ngày 20/9/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Kim T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: số 256 Nguyễn Tất T, TDP N, thị trấn Krông K, huyện Krông B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Bị đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn C, xã Hòa S, huyện Krông B, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn C, xã Hòa S, huyện Krông B, tỉnh Đắk Lắk (Ông Đ, bà T1 vắng

mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/7/2024, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim T, trình bày: Tôi với anh Lê Văn Đ chỗ bà con với nhau nên quá trình làm ăn anh Đ có nhờ tôi mượn giúp tiền, tôi có vay ngân hàng về cho anh Đ mượn nhiều lần từ năm 2021, sau đó do anh Đ chưa trả được nợ nên vào ngày 27/11/2023 anh Đ có viết giấy mượn tiền cho tôi với số nợ là 370.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu đồng). Anh Đ cam kết sẽ bắt đầu trả nợ từ ngày 01/01/2024, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ. Hai bên thỏa thuận nếu anh Đ trả đúng như cam kết thì sẽ không tính lãi suất, nếu anh Đ vi phạm cam kết trả nợ thì tôi phải tính lãi suất là 1,5%/tháng nhưng thỏa thuận này không ghi vào giấy mượn tiền.

Đến nay anh Đ đã trả được 15.000.000 đồng tương ứng với 03 tháng, như vậy anh Đ đã vi phạm cam kết nên tôi khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết buộc anh Đ phải trả cho tôi số tiền nợ gốc là 355.000.000 đồng, lãi suất tôi yêu cầu tính từ ngày 01/4/2024 đến ngày làm đơn khởi kiện là ngày 17/7/2024 là 03 tháng 16 ngày: $355.000.000đ \times 1,5\% \times 03 \text{ tháng } 16 \text{ ngày} = 16.915.000 \text{ đồng}$.

Trước đây, khi cho mượn tiền có cả chị T1 là vợ anh Đ có mặt để nhận tiền nên tôi yêu cầu chị Lê Thị T1 cùng liên đới với anh Đ trả nợ.

- Tại bản tự khai và quá trình tố tụng: bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày: chị T yêu cầu khởi kiện như vậy là đúng, tôi chấp nhận. Quá trình làm ăn tôi có vay mượn chị T nhiều lần từ năm 2021, là chỗ bà con với nhau nên thời điểm đó không có viết giấy vay tiền. Việc vay mượn tiền giữa tôi với chị T thì chỉ có tôi đứng ra vay và vợ tôi là Lê Thị T1 không biết việc này, tôi vay tiền về tự sử dụng vào mục đích cá nhân và trả nợ riêng, sau này vợ tôi có biết. Đến ngày 27/11/2023 do tôi chưa có tiền trả nên mới viết giấy mượn tiền với số tiền 370.000.000 đồng, tôi là người ký nhận nợ, trong giấy mượn tiền tôi cam kết sẽ trả mỗi tháng 5.000.000 đồng, bắt đầu trả vào ngày 01/01/2024 cho đến khi trả xong nợ. Sau đó tôi đã trả được 03 tháng với số tiền là 15.000.000 đồng, hiện nay tôi còn nợ chị T số tiền gốc là 355.000.000 đồng, nợ là do tôi tự vay và tự trả, không lên quan đến vợ tôi. Đối với số tiền nợ gốc và thời hạn trả nợ thì do tôi không có việc làm nên chưa có phương án gì để trả nợ theo yêu cầu

của chị T. Về lãi suất tôi không đồng ý vì trước đây không có thỏa thuận lãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T1 trình bày:* Việc vay mượn tiền giữa chồng tôi với chị T thì tôi không biết, việc anh Đ vay về để sử dụng vào mục đích gì tôi cũng không biết, tôi cũng không ký trong giấy mượn tiền nên tôi không chấp nhận cùng với anh Đ trả nợ cho chị T.

Quá trình hòa giải các đương sự đã thống nhất việc ông Đ còn nợ bà T số tiền gốc là 355.000.000 đồng, do không thỏa thuận được tiền lãi và thời hạn trả nợ nên hòa giải không thành.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn bà T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu HĐXX xem xét buộc ông Lê Văn Đ phải trả cho bà T số tiền nợ gốc là 355.000.000 đồng. Bà T xin rút yêu cầu đối với số nợ gốc đã trả là 15.000.000 đồng và rút yêu cầu tính lãi suất. Đối với bà Lê Thị T1 là vợ của ông Đ, bà T cho rằng không ký giấy nợ và không biết ông Đ vay tiền về làm gì vì lúc cho vay anh Đ không nói là sử dụng cho mục đích gì nên bà T không yêu cầu bà T1 cùng liên đới trả nợ.

- Bị đơn ông Lê Văn Đ có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, trong đơn ông Đ giữ nguyên quan điểm là có nợ bà T số nợ gốc là 355.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án theo đúng thẩm quyền, xác định mối quan hệ tranh chấp, những người tham gia tố tụng đúng, đủ; tiến hành thu thập chứng cứ, hòa giải, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu Thẩm phán đã chấp hành đúng với quy định tại Điều 48 BLTTDS và tiến hành các hoạt động tố tụng khác khi giải quyết vụ án theo đúng quy định của BLTTDS; Đối với thành phần HĐXX không có thành viên nào thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi tại phiên tòa, thời hạn xét xử cũng như thủ tục tổng đạt được đảm bảo đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa sơ thẩm.

Bị đơn ông Lê Văn Đ, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1

có đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định.

Về nội dung: Nguyên đơn thực hiện quyền khởi kiện, cung cấp đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của BLTTDS.

Qua chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do đương sự cung cấp và tòa án thu thập được công khai và kiểm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa thì có đủ cơ sở xác định ông Lê Văn Đ có ký giấy vay của bà T số tiền 370.000.000 đồng, đã trả được 15.000.000 đồng, hiện nay ông Đ còn nợ bà T số tiền 355.000.000 đồng. Việc bà T cho ông Đ vay tiền là có thực tế và được ông Đ thừa nhận, việc vay tiền ông Đ tự vay và sử dụng vào mục đích riêng mà bà T1 không biết. Xét thấy phần yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông Đ trả nợ gốc là hoàn toàn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463; 466; 468; 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Lê Văn Đ phải trả cho bà Huỳnh Thị Kim T số tiền nợ gốc là 355.000.000 đồng. Đề nghị đình chỉ phần yêu cầu trả nợ gốc là 15.000.000 đồng, yêu cầu trả tiền lãi và yêu cầu bà Lê Thị T1 cùng trả nợ, do nguyên đơn đã rút.

Ông Lê Văn Đ phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và xác nhận của đương sự trước phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở lời trình bày của đương sự cũng như qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa bà Huỳnh Thị Kim T với ông Lê Văn Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó Tòa án nhân dân huyện Krông Bông thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án: Giữa bà T và ông Đ chỗ bà con với nhau nên bà T có cho anh Đ mượn tiền nhiều lần từ năm 2021 nhưng không viết giấy tờ gì, sau đó do anh Đ chưa trả được nợ nên vào ngày 27/11/2023 anh Đ có viết giấy mượn tiền cho bà T với số nợ là 370.000.000 đồng. Ông Đ cam kết sẽ bắt đầu trả nợ từ ngày 01/01/2024, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ. Quá trình thực hiện ông Đ đã trả được 03 tháng với số tiền 15.000.000 đồng, sau đó ông Đ không trả nữa nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn Đ trả cho bà T toàn bộ số tiền gốc là 355.000.000 đồng. Ông Đ thừa nhận tờ giấy mượn tiền mà bà T cung cấp cho Tòa án là do ông ký nhận với số tiền 370.000.000 đồng và hiện nay đã trả được 15.000.000 đồng, còn nợ bà T số tiền 355.000.000 đồng, do gặp khó khăn nên đã vi phạm cam kết trả nợ. Nay bà T khởi kiện ông Đ đồng ý vì đã vi phạm cam kết trả nợ, ông Đ cho rằng chưa có phương án nào để trả nợ cho bà T nên hai bên không thỏa thuận được.

HĐXX xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà T được ông Đ thừa nhận nên xét yêu cầu khởi kiện của bà T là hoàn toàn có căn cứ cần được HĐXX chấp nhận. Buộc ông Đ phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ gốc 355.000.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án bà T cho rằng: Hai bên thỏa thuận nếu anh Đ trả đúng như cam kết thì sẽ không tính lãi suất, nếu anh Đ vi phạm cam kết trả nợ thì bà T phải yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, không ghi trong giấy vay tiền và không được ông Đ thừa nhận, bà T xin rút phần yêu cầu tính lãi suất. Nên HĐXX không đặt ra để giải quyết.

[4] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Lê Văn Đ phải trả tiền gốc là 15.000.000 đồng, yêu cầu trả lãi suất 1,5%/tháng và yêu cầu bà Lê Thị T1 cùng trả nợ, do nguyên đơn xin rút tại phiên tòa.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của bà T được chấp nhận nên ông Đ phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm có giá ngạch là $(355.000.000đ \times 5\%)$ 17.750.000 đồng. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà T là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 241; Điều 266, Điều 267, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 463; 466; 468; 470 Bộ luật dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim T, đối với bị đơn ông Lê Văn Đ. Về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Lê Văn Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Kim T số tiền nợ gốc là 355.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi lăm triệu đồng*).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm; nếu không có thỏa thuận thì theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Theo quy định tại điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.*

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Lê Văn Đ phải trả tiền gốc là 15.000.000 đồng, yêu cầu trả lãi suất 1,5%/tháng và yêu cầu bà Lê Thị T1 cùng trả nợ, do nguyên đơn xin rút tại phiên tòa.

4. Về án phí: Buộc ông Lê Văn Đ phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 17.750.000 đồng (*Mười bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Bông.

Trả lại cho bà Huỳnh Thị Kim T số tiền 9.740.000 đồng (*Chín triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Bông theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số: 0007157 ngày

26/7/2024.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND H Krông Bông;
- THADS H Krông Bông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Văn Hồi